



SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 243/QĐ-VCN-KHTC ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Viện trưởng Viện Chăn nuôi)

ĐƠN VỊ: Viện Chăn nuôi

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Liên kết các hoạt động sản xuất của nông hộ vào chuỗi thương mại cung ứng bò thịt tại Việt Nam					
					Tổng loại			KHOẢN 281		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC									
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC									
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)									
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)									
	- Kinh phí đã nhận									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc									
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)									
	- Kinh phí đã nhận									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc									
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	1.443.730.000	1.443.730.000		494.820.000	494.820.000		494.820.000	494.820.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ									
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.443.730.000	1.443.730.000		494.820.000	494.820.000		494.820.000	494.820.000	
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	1.443.730.000	1.443.730.000		494.820.000	494.820.000		494.820.000	494.820.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)									
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	1.443.730.000	1.443.730.000		494.820.000	494.820.000		494.820.000	494.820.000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	1.443.730.000	1.443.730.000		494.820.000	494.820.000		494.820.000	494.820.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ									
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.443.730.000	1.443.730.000		494.820.000	494.820.000		494.820.000	494.820.000	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	1.443.730.000	1.443.730.000		494.820.000	494.820.000		494.820.000	494.820.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ									
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.443.730.000	1.443.730.000		494.820.000	494.820.000		494.820.000	494.820.000	

[illegible]

Chỉ tiêu	Nội dung	Nâng cao năng lực kiểm kê, đo lường, báo cáo và thẩm định phát thải khí nhà kính lĩnh vực chăn nuôi ở Việt Nam						Chuyển đổi nông nghiệp sinh thái và hệ thống thực phẩm an toàn ở Việt Nam					
		Tổng loại			KHOẢN 281			Tổng loại			KHOẢN 281		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC												
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC												
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)												
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)												
	- Kinh phí đã nhận												
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc												
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)												
	- Kinh phí đã nhận												
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc												
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	948.910.000	948.910.000		948.910.000	948.910.000							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ												
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	948.910.000	948.910.000		948.910.000	948.910.000							
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	948.910.000	948.910.000		948.910.000	948.910.000							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)												
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	948.910.000	948.910.000		948.910.000	948.910.000							
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	948.910.000	948.910.000		948.910.000	948.910.000							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ												
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	948.910.000	948.910.000		948.910.000	948.910.000							
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	948.910.000	948.910.000		948.910.000	948.910.000							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ												
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	948.910.000	948.910.000		948.910.000	948.910.000							

[illegible]

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

ĐVT: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn NSNN					
								NSNN trong nước			Viện trợ		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
	B	C	D	E	1					2			3
Liên kết các hoạt động sản xuất của nông hộ vào chuỗi thương mại cung ứng bò thịt tại Việt nam					3.348.628.000	3.348.628.000		494.820.000	494.820.000		2.853.808.000	2.853.808.000	
				Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3.348.628.000	3.348.628.000		494.820.000	494.820.000		2.853.808.000	2.853.808.000	
280				Các hoạt động kinh tế	3.348.628.000	3.348.628.000		494.820.000	494.820.000		2.853.808.000	2.853.808.000	
	281			Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	3.348.628.000	3.348.628.000		494.820.000	494.820.000		2.853.808.000	2.853.808.000	
		6550		Vật tư văn phòng	30.000.000	30.000.000		30.000.000	30.000.000				
			6551	Văn phòng phẩm	30.000.000	30.000.000		30.000.000	30.000.000				
		6650		Hội nghị	57.840.000	57.840.000		21.840.000	21.840.000		36.000.000	36.000.000	
			6651	In, mua tài liệu	44.000.000	44.000.000		8.000.000	8.000.000		36.000.000	36.000.000	
			6699	Chi phí khác	13.840.000	13.840.000		13.840.000	13.840.000				
		6700		Công tác phí	100.560.000	100.560.000		60.480.000	60.480.000		40.080.000	40.080.000	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	100.560.000	100.560.000		60.480.000	60.480.000		40.080.000	40.080.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	666.016.000	666.016.000		276.900.000	276.900.000		389.116.000	389.116.000	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	229.740.000	229.740.000		56.000.000	56.000.000		173.740.000	173.740.000	
			6757	Thuê lao động trong nước	436.276.000	436.276.000		220.900.000	220.900.000		215.376.000	215.376.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.494.212.000	2.494.212.000		105.600.000	105.600.000		2.388.612.000	2.388.612.000	
			7049	Chi khác	2.494.212.000	2.494.212.000		105.600.000	105.600.000		2.388.612.000	2.388.612.000	
Nâng cao năng lực kiểm kê, đo lường, báo cáo và thẩm định phát thải khí nhà kính lĩnh vực chăn nuôi ở Việt Nam					11.540.592.468	11.540.592.468		948.910.000	948.910.000		10.591.682.468	10.591.682.468	
				Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	11.540.592.468	11.540.592.468		948.910.000	948.910.000		10.591.682.468	10.591.682.468	
280				Các hoạt động kinh tế	11.540.592.468	11.540.592.468		948.910.000	948.910.000		10.591.682.468	10.591.682.468	
	281			Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	11.540.592.468	11.540.592.468		948.910.000	948.910.000		10.591.682.468	10.591.682.468	
		6550		Vật tư văn phòng	60.248.500	60.248.500		42.000.000	42.000.000		18.248.500	18.248.500	
			6551	Văn phòng phẩm	60.248.500	60.248.500		42.000.000	42.000.000		18.248.500	18.248.500	
		6650		Hội nghị	1.203.783.000	1.203.783.000		133.255.000	133.255.000		1.070.528.000	1.070.528.000	
			6651	In, mua tài liệu	78.728.000	78.728.000		15.000.000	15.000.000		63.728.000	63.728.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn NSNN					
								NSNN trong nước			Viện trợ		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
	B	C	D	E	I					2			3
			6699	Chi phí khác	1.125.055.000	1.125.055.000		118.255.000	118.255.000		1.006.800.000	1.006.800.000	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	60.700.000	60.700.000					60.700.000	60.700.000	
			6999	Tài sản và thiết bị khác	60.700.000	60.700.000					60.700.000	60.700.000	
		6700		Công tác phí	282.200.000	282.200.000		144.000.000	144.000.000		138.200.000	138.200.000	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	282.200.000	282.200.000		144.000.000	144.000.000		138.200.000	138.200.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	5.937.604.400	5.937.604.400		547.655.000	547.655.000		5.389.949.400	5.389.949.400	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	364.427.400	364.427.400		89.400.000	89.400.000		275.027.400	275.027.400	
			6757	Thuê lao động trong nước	5.573.177.000	5.573.177.000		458.255.000	458.255.000		5.114.922.000	5.114.922.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.996.056.568	3.996.056.568		82.000.000	82.000.000		3.914.056.568	3.914.056.568	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.286.978.600	1.286.978.600					1.286.978.600	1.286.978.600	
			7049	Chi khác	2.709.077.968	2.709.077.968		82.000.000	82.000.000		2.627.077.968	2.627.077.968	
Chuyển đổi nông nghiệp sinh thái và hệ thống thực phẩm an toàn ở Việt nam					1.321.022.168	1.321.022.168					1.321.022.168	1.321.022.168	
				Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.321.022.168	1.321.022.168					1.321.022.168	1.321.022.168	
280				Các hoạt động kinh tế	1.321.022.168	1.321.022.168					1.321.022.168	1.321.022.168	
	281			Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	1.321.022.168	1.321.022.168					1.321.022.168	1.321.022.168	
		6750		Chi phí thuê mướn	164.524.400	164.524.400					164.524.400	164.524.400	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	99.530.000	99.530.000					99.530.000	99.530.000	
			6757	Thuê lao động trong nước	38.996.640	38.996.640					38.996.640	38.996.640	
			6799	Thuê mướn khác	25.997.760	25.997.760					25.997.760	25.997.760	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.156.497.768	1.156.497.768					1.156.497.768	1.156.497.768	
			7049	Chi khác	1.156.497.768	1.156.497.768					1.156.497.768	1.156.497.768	